Mẫu 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

KHOA GIÁO DỤC

MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: QUẢN LÍ GIÁO DỤC

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7140114

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 8/2020

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lí Giáo dục 3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Quản lí Giáo dục 3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn 3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo dục 5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Quản lí Giáo dục 5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Quản lí giáo dục 6
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Quản lí Giáo dục 8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Quản lí giáo dục . 8
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục 9
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục 11
11. Hệ thống tính điểm 20
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Quản lí Giáo dục 21
13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quản lí Giáo dục 22
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lí giáo dục. 25
15. Kế hoạch giảng dạy ngành Quản lí Giáo dục 28
16. Mô tả các học phần 31

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lí Giáo dục

CTĐT ngành Quản lí giáo dục (QLGD) trình độ đại học tại Khoa Giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn đào tạo chuyên viên hành chính giáo dục và QLGD – lực lượng hỗ trợ cho công tác QLGD tại các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục. CTĐT cử nhân QLGD được thiết kế vừa có tính chuyên môn hóa nghề nghiệp, vừa tạo điều kiện để người học tiếp tục học tập cao hơn và có khả năng học tập suốt đời. Trong quá trình đào tạo, người học không chỉ thụ hưởng một khối lượng kiến thức lớn (khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức ngành, chuyên ngành) mà còn được tham gia và trải nghiệm các hoạt động thực tiễn như thực tập nghề nghiệp, thực tế chuyên môn, thực hiện khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế). CTĐT cử nhân QLGD tại Trường Đại học Sài Gòn được xây dựng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn chuyên viên hành chính giáo dục và QLGD có trình độ cao, không chỉ có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo mà còn được trang bị các kĩ năng thực hành theo yêu cầu của nghề nghiệp.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Quản lí Giáo dục
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Khoa Giáo dục
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	qlgd.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng

hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quản lí Giáo dục thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

CTĐT ngành Quản lí Giáo dục		**Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn**			
		A	**B**	**C**	**D**
Khối kiến thức giáo dục	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	x	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x	x

CTĐT ngành Quản lí Giáo dục		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
đại cương	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	x
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x
	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)				

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Giáo dục

4.1. Tầm nhìn

Khoa Giáo dục phấn đấu đến năm 2035 trở thành cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và khu vực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao các sản phẩm giáo dục và tâm lí phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các lĩnh vực giáo dục và hoạt động xã hội.

4.2. Sứ mạng

Khoa Giáo dục là thành viên của Trường Đại học Sài Gòn, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực giáo dục và tâm lí, góp phần thực hiện sứ mạng của Trường Đại học Sài Gòn trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Quản lí Giáo dục

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo người học có các tri thức chung về quản lí giáo dục và hành chính giáo dục; có khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chuyên viên hành chính giáo dục và quản lí giáo dục. Chương trình góp phần tạo nguồn nhân lực cho việc xây dựng nền hành chính giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và quản lí giáo dục.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- ***Về kiến thức***:

PO1:Người học được trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành QLGD.

- ***Về kỹ năng***:

PO2: Người học được trang bị các kĩ năng tự học, kĩ năng giải quyết vấn đề và

các kĩ năng giúp việc, hỗ trợ công tác QLGD.

PO3: Người học sử dụng thành thạo các kĩ năng của công tác hành chính giáo dục.

PO4: Người học biết giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

- ***Về thái độ***:

PO5: Người học tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Quản lí giáo dục

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Quản lí Giáo dục, người học đạt các chuẩn dưới đây:

1, Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản của các lĩnh vực tâm lí, giáo dục, pháp luật, kinh tế vào lĩnh vực quản lí giáo dục.

2, Nắm vững và vận dụng các kiến thức nghiên cứu khoa học giáo dục vào lĩnh vực quản lí giáo dục, biết cách thu thập số liệu và thống kê, phân tích kết quả.

3, Nắm vững những kiến thức đại cương về quản lí và quản lí giáo dục, hành chính giáo dục tại các cơ sở giáo dục.

4, Nắm vững các kiến thức về các chức năng quản lí, nội dung quản lí trong cơ sở giáo dục.

5, Nắm vững các kiến thức về nghiệp vụ quản lí văn phòng cơ sở giáo dục.

6, Có kĩ năng vận dụng những kiến thức về tâm lí, giáo dục, pháp luật, kinh tế vào lĩnh vực quản lí giáo dục; một số kĩ năng chung cơ bản như kĩ năng tự học; kĩ năng giải quyết vấn đề; kĩ năng làm việc nhóm.

7, Có các kĩ năng cần thiết để giúp việc, hỗ trợ cho công tác quản lí giáo dục:

- Kĩ năng xây dựng kế hoạch;
- Kĩ năng tổ chức công việc;
- Kĩ năng hỗ trợ điều hành, giám sát;
- Kĩ năng hỗ trợ đánh giá kết quả quản lí các nguồn lực và các nội dung quản lí khác thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục.

8, Có các kĩ năng cần thiết để thực hiện những công việc hành chính giáo dục:

- Kĩ năng soạn thảo và xử lí các loại văn bản hành chính GD, QL hồ sơ,…;
- Kĩ năng tổ chức thực hiện công việc (lên lịch công tác; thực hiện các thủ tục, hồ sơ, quy trình… theo yêu cầu từng công việc);
- Kĩ năng tổng hợp tình hình, phân tích, đánh giá công việc và báo cáo cấp trên;

- Kĩ năng phối hợp với đồng nghiệp thực hiện công việc theo thẩm quyền và trách nhiệm được giao).

9, Kĩ năng giao tiếp *(giao tiếp trực tiếp với cấp trên, với đồng nghiệp, khách liên hệ công tác; giao tiếp qua điện thoại, qua email...).*

10, Kĩ năng tin học *(tin học văn phòng, các phần mềm quản lí, thống kê,...).*

11, Có ý thức chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

12, Yêu thích công việc hành chính giáo dục và quản lí giáo dục; yêu thích ngành giáo dục.

13, Trung thực (với cấp trên, với đồng nghiệp,...); biết cầu thị, khắc phục khuyết điểm trong công việc.

14, Tinh thần trách nhiệm với công việc; ý thức tổ chức kỉ luật cao.

15, Cẩn thận, chu đáo; tỉ mỉ;

16, Thân thiện; lịch sự.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	x				
2	x				
3	x				
4	x				
5	x				
6		x			
7		x			
8			x	x	
9			x	x	
10			x		
11					x
12					x
13					x
14					x
15					x
16					x

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Quản lí Giáo dục

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp: *Chuyên viên hành chính giáo dục và quản lí giáo dục* (lực lượng giúp việc, hỗ trợ cho công tác quản lí giáo dục), công tác tại:

- Các cơ quan quản lí nhà nước về giáo dục;
- Các phòng, ban thuộc các Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Văn phòng các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông;
- Văn phòng (khoa/ phòng/ ban) các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện, viện nghiên cứu;
- Văn phòng các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; trung tâm văn hóa; nhà văn hóa;
- Các cơ quan văn hóa và giáo dục của Đảng, Nhà nước.
- Các cơ quan, tổ chức giáo dục khác.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học đủ điều kiện, năng lực để học các chương trình sau đại học chuyên ngành Quản lí giáo dục trong nước và ngoài nước; đủ năng lực tự học, nghiên cứu khoa học giáo dục và quản lí giáo dục.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Quản lí giáo dục

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Quản lí Giáo dục chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hàng năm của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Quản lí Giáo dục được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có các chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

CTĐT ngành Quản lí Giáo dục sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản lí Giáo dục thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản lí Giáo dục thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

3, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học

còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

4, Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

5, Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Thực tập, thực tế* (Field Trip).

6, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản lí Giáo dục thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Pear Learning).

7, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

8, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

9, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Quản lí Giáo dục thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment)

10, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

Chiến lược và phương pháp dạy học	**Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)**															
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**
Dạy học trực tiếp																
1, Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2, Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học gián tiếp																
3, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4, Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5, Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm																
6, Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học tương tác																
7, Tranh luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8, Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học																
10, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Giáo dục thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Giáo dục đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Quản lí Giáo dục được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assigment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay dự án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Quản lí Giáo dục, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment)

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Đánh giá tiến trình**																
1	Đánh giá chuyên cần											x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	**Đánh giá tổng kết/ định kỳ**																
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Giáo dục đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn dự án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt		có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
		đủ	
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý,	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ;	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
	có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo báo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù	Tham gia	Luôn tham gia thảo luận nhóm;	Tích cực hợp tác, phối hợp với các

	hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	90-100 (%)	có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	thành viên và với nhóm; luôn tôn trong và chia sẽ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẽ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẽ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			**Phân loại**
Điểm 10	**Điểm chữ**	**Điểm 4**	
8.5 – 10	A	4	**Đạt**
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	

< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Quản lí Giáo dục

Chương trình dạy học của ngành Quản lí Giáo dục được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Quản lí Giáo dục

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	**Tự chọn**
I	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**	**32**	**02**
	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh	*12*	*02*
	Kiến thức Ngoại ngữ	*07*	*00*
	Kiến thức Lý luận chính trị	*11*	*00*
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	*02*	*00*
II	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**88**	**24**
	Kiến thức cơ sở của ngành	*28*	*09*
	Kiến thức ngành	*60*	*15*
	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	*00*	*00*
	Tổng	**120**	**26**
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy: (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		**132**	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lí Giáo dục

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Khối kiến thức giáo dục đại cương** (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	**20**	**15,15**																
	Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh	14		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Kiến thức	07	5,30	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Ngoại ngữ																		
	Kiến thức Lý luận chính trị	11	8,33	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	02	1,52	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**112**	**84,85**																
	Kiến thức cơ sở của ngành	37	28,03	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Kiến thức ngành	75	56,82	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Kiến thức chuyên ngành	00	00																
	Tổng	**132**	**100**																

X (đáp ứng nói chung) hoặc phương án b: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp).

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Quản lí Giáo dục

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Quản lí Giáo dục

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương *(không tính số tín chỉ các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)*			**20/20**					
Các học phần bắt buộc			***32/32***					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
Các học phần tự chọn			**2/10**					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**112/145**					
Kiến thức cơ sở của ngành			**37/46**					
Các học phần bắt buộc			**28/28**					
25	863001	Tâm lý học đại cương	2	30			30	1
26	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
27	846406	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2	30			30	1
28	864002	Xác suất thống kê B	3	30			30	1
29	865005	Logic học	2	30			30	1
30	865001	Tiếng Việt thực hành	2	30			30	1
31	846301	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm	3	30	15	0	45	1
32	846401	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống	3	30	15	0	45	1
33	846302	Hệ thống GD quốc dân và bộ máy QLGD	3	30	15	0	45	1
34	846303	Quản lí HCNN và QL ngành GDĐT	3	30	15	0	45	1
35	846402	Chính sách và chiến lược phát triển giáo dục	3	30	15	0	45	1
Các học phần tự chọn			**09/18**					
36	846305	Tâm lí và giáo dục giới tính	3	30	15	0	45	1
37	846306	Kinh tế học giáo dục	3	30	15	0	45	1
38	846307	Xã hội học giáo dục	3	30	15	0	45	1
39	846308	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	3	30	15	0	45	1
40	846309	Giáo dục môi trường	3	30	15	0	45	1
41	846310	Giáo dục đặc biệt	3	30	15	0	45	1
Kiến thức ngành			**75/99**					
Các học phần bắt buộc			**60/72**					
42	846051	Đại cương về QL và QLGD	3	30	15	0	45	1
43	846311	Lao động và nhân cách của người chuyên viên QLGD và hành chính	3	30	15	0	45	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
		GD						
44	846312	Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
45	846313	Tổ chức cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
46	846314	Kiểm tra và thanh tra cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
47	846315	Đảm bảo chất lượng GD	3	30	15	0	45	1
48	846316	Quản lí nhân sự trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
49	846317	Quản lí tài chính và tài sản trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
50	846318	Quản lí hoạt động dạy học và giáo dục trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
51	846319	Ứng dụng công nghệ thông tin trong QLGD	3	15	15	0	45	1
52	846320	Nghiệp vụ quản lí văn phòng cơ sở giáo dục	3	15	15	0	45	1
53	846321	Nghiệp vụ công tác văn thư trong cơ sở GD	3	15	15	0	45	1
54	846322	Văn bản quản lí nhà nước và kĩ thuật soạn thảo văn bản	3	15	15	0	45	1
55	846079	Thực tế 1	1					
56	846080	Thực tế 2	1					
57	846097	Thực tập 1	3					
58	846098	Thực tập 2	6					
59	846099	Khóa luận tốt nghiệp	10					
Các học phần thay thế KLTN			**10/22**					
60	846332	Quản lí ngành GD mầm non	3	30	15	0	45	1
61	846333	Quản lí ngành GD phổ thông	3	30	15	0	45	1
62	846334	Quản lí ngành GD thường xuyên	3	30	15	0	45	1
63	846403	Quản lí ngành GD nghề nghiệp	3	30	15	0	45	1
64	846336	Quản lí ngành GD đại học	3	30	15	0	45	1
65	846337	Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia	3	30	15	0	45	1
66	846404	Làm việc nhóm – Tổ chức sự kiện	4	40	20	0	60	1
Các học phần tự chọn			**15/27**					
67	846405	Tâm lý học quản lí – Giao tiếp trong QLGD	3	30	15	0	45	1
68	846324	Quản lí người học trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
69	846325	Quản lí hệ thống thông tin trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
70	846326	Quản lí việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục	3	30	15	0	45	1
71	846327	Quản lí hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
72	846328	Quản lí hoạt động tham vấn học đường trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
73	846329	Quản lí dự án GD	3	30	15	0	45	1
74	846330	Phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
75	846331	Công tác Đảng và đoàn thể trong cơ sở GD	3	30	15	0	45	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính tín chỉ môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)			**132/165**					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lí giáo dục

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																		
Các học phần bắt buộc																		
1	861301	Triết học Mác - Lênin	H	M				M		H	H	H	H					
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H	M				M		H	H	H	H					
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M							H	H	H	H					
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								H	H	H					
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M								H	H	H					
6	865006	Pháp luật đại cương	M	H														
7	866101	Tiếng Anh (I)	M	H		H	H					M	M					
8	866102	Tiếng Anh (II)	M	H		H	H					M	M					
9	866103	Tiếng Anh (III)	M	H		H	H					M	M					
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	M								H	H	H					
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M								H	H	H					
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M								H	H	H					
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M								H	H	H					
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M								H	H	H					
Các học phần tự chọn																		
15	BOBA11	Bóng bàn 1	M								H	H	H					
16	BODA11	Bóng đá 1	M								H	H	H					
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	M								H	H	H					
18	BORO11	Bóng rổ 1	M								H	H	H					
19	CALO11	Cầu lông 1	M								H	H	H					
20	BOBA12	Bóng bàn 2	M								H	H	H					
21	BODA12	Bóng đá 2	M								H	H	H					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	M								H	H	H					
23	BORO12	Bóng rổ 2	M								H	H	H					
24	CALO12	Cầu lông 2	M								H	H	H					
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																		
Kiến thức cơ sở của ngành																		
Các học phần bắt buộc																		
25	863001	Tâm lý học đại cương	H					H										
26	863005	Giáo dục học đại cương	H					H										
27	846406	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục		H														
28	864002	Xác suất thống kê B		H								H						
29	865005	Logic học	H		H			H										
30	865001	Tiếng Việt thực hành	H				H	H										
31	846301	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm	H					H										
32	846401	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống	H		H			H										
33	846302	Hệ thống GD quốc dân và bộ máy QLGD	H		H			H					H					
34	846303	Quản lí HCNN và QL ngành GDĐT	H		H			H					H					
35	846402	Chính sách và chiến lược phát triển giáo dục	H		H			H					H					
Các học phần tự chọn																		
36	846305	Tâm lí và giáo dục giới tính	H					H										
37	846306	Kinh tế học giáo dục	H					H										
38	846307	Xã hội học giáo dục	H					H										
39	846308	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	H		H			H										
40	846309	Giáo dục môi trường	H					H					H					
41	846310	Giáo dục đặc biệt	H					H					H					
Kiến thức ngành																		
Các học phần bắt buộc																		
42	846051	Đại cương về QL và QLGD			H	H	H	H	H									
43	846311	Lao động và nhân cách của người chuyên viên QLGD và hành chính GD	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
44	846312	Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở GD			H	H			H									
45	846313	Tổ chức cơ sở GD			H	H			H									
46	846314	Kiểm tra và thanh tra cơ sở GD			H	H			H									
47	846315	Đảm bảo chất lượng GD			H	H			H									
48	846316	Quản lí nhân sự trong cơ sở GD			H	H			H									
49	846317	Quản lí tài chính và tài sản			H	H			H									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		trong cơ sở GD																
50	846318	Quản lí hoạt động dạy học và giáo dục trong cơ sở GD			H	H			H									
51	846319	Ứng dụng công nghệ thông tin trong QLGD			H	H	H	H	H			H						
52	846320	Nghiệp vụ quản lí văn phòng cơ sở giáo dục			H	H	H	H		H	H	H						
53	846321	Nghiệp vụ công tác văn thư trong cơ sở GD			H	H	H	H		H	H	H						
54	846322	Văn bản quản lí nhà nước và kĩ thuật soạn thảo văn bản				H	H			H	H	H	H	H	H	H	H	
55	846079	Thực tế 1			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
56	846080	Thực tế 2			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
57	846097	Thực tập 1			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
58	846098	Thực tập 2			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
59	846099	Khóa luận tốt nghiệp			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
Các học phần thay thế KLTN																		
60	846332	Quản lí ngành GD mầm non			H	H	H						H					
61	846333	Quản lí ngành GD phổ thông			H	H	H						H					
62	846334	Quản lí ngành GD thường xuyên			H	H	H						H					
63	846403	Quản lí ngành GD nghề nghiệp			H	H	H						H					
64	846336	Quản lí ngành GD đại học			H	H	H						H					
65	846337	Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia			H	H	H						H					
66	846404	Làm việc nhóm - Tổ chức sự kiện			H	H	H											
Các học phần tự chọn																		
67	846405	Tâm lý học quản lí – Giao tiếp trong QLGD			H	H	H	H			H							
68	846324	Quản lí người học trong cơ sở GD			H	H	H		H									
69	846325	Quản lí hệ thống thông tin trong cơ sở GD			H	H	H		H									
70	846326	Quản lí việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục			H	H	H		H									
71	846327	Quản lí hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong cơ sở GD			H	H	H		H									
72	846328	Quản lí hoạt động tham vấn học đường trong cơ sở GD			H	H	H		H									
73	846329	Quản lí dự án GD			H	H	H		H									
74	846330	Phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài cơ sở GD			H	H	H		H				H					
75	846331	Công tác Đảng và đoàn thể trong cơ sở GD			H	H	H		H				H					

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp).

15. Kế hoạch giảng dạy ngành Quản lí Giáo dục

Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Quản lí giáo dục

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương *(Không tính số tín chỉ các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)*			**20/20**										
Các học phần bắt buộc			***32/32***										
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3		x								
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			x							861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				x						861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					x					861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						x				861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	x									
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		x								Điểm KS >= 50
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			x							866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				x						866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		x								
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3		x								
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2			x							862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2				x						862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4					x					862408
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 10 học phần)			***2/10***										
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1			x							862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1			x							862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1			x							862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1			x							862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1			x							862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1			x							862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1			x							862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1			x							862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1			x							862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1			x							862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên			**112/145**										

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
nghiệp													
Kiến thức cơ sở của ngành			**37/46**										
Các học phần bắt buộc			***28/28***										
25	863001	Tâm lý học đại cương	2	x									
26	863005	Giáo dục học đại cương	2	x									
27	846406	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục	2				x						
28	864002	Xác suất thống kê B	3	x									
29	865005	Logic học	2			x							
30	865001	Tiếng Việt thực hành	2			x							
31	846301	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm	3		x								863001
32	846401	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống	3		x								863005
33	846302	Hệ thống GD quốc dân và bộ máy QLGD	3			x							
34	846303	Quản lí HCNN và QL ngành GDĐT	3	x									
35	846402	Chính sách và chiến lược phát triển giáo dục	3	x									
Các học phần tự chọn			***09/18***										
36	846305	Tâm lí và giáo dục giới tính	3	x									
37	846306	Kinh tế học giáo dục	3		x								
38	846307	Xã hội học giáo dục	3	x									
39	846308	Điều khiển học và lý thuyết hệ thống	3		x								
40	846309	Giáo dục môi trường	3		x								
41	846310	Giáo dục đặc biệt	3	x									
Kiến thức ngành			**75/99**										
Các học phần bắt buộc			***50/50***										
42	846051	Đại cương về QL và QLGD	3	x									
43	846311	Lao động và nhân cách của người chuyên viên QLGD và hành chính GD	3				x						
44	846312	Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở GD	3			x							846051
45	846313	Tổ chức cơ sở GD	3				x						846051
46	846314	Kiểm tra và thanh tra cơ sở GD	3					x					846051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
47	846315	Đảm bảo chất lượng GD	3						x				
48	846316	Quản lí nhân sự trong cơ sở GD	3						x				846051
49	846317	Quản lí tài chính và tài sản trong cơ sở GD	3							x			846051
50	846318	Quản lí hoạt động dạy học và giáo dục trong cơ sở GD	3					x					846051
51	846319	Ứng dụng công nghệ thông tin trong QLGD	3			x							
52	846320	Nghiệp vụ quản lí văn phòng cơ sở giáo dục	3					x					846051
53	846321	Nghiệp vụ công tác văn thư trong cơ sở GD	3				x						
54	846322	Văn bản quản lí nhà nước và kĩ thuật soạn thảo văn bản	3			x							
55	846079	Thực tế 1	1					x					846313
56	846080	Thực tế 2	1							x			846079
57	846097	Thực tập 1	3						x				846312 846313 846318 846319 846320 846321 846322
58	846098	Thực tập 2	6								x		846097
59	846099	Khóa luận tốt nghiệp	10							x	x		
Các học phần thay thế KLTN			***10/22***										
60	846332	Quản lí ngành GD mầm non	3							x			
61	846333	Quản lí ngành GD phổ thông	3							x			
62	846334	Quản lí ngành GD thường xuyên	3							x			
63	846403	Quản lí ngành GD nghề nghiệp	3							x			
64	846336	Quản lí ngành GD đại học	3							x			
65	846337	Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia	3							x			
66	846404	Làm việc nhóm – Tổ chức sự kiện	4							x			
Các học phần tự chọn			***15/27***										
67	846405	Tâm lý học quản lí – Giao tiếp trong QLGD	3				x						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
68	846324	Quản lí người học trong cơ sở GD	3				x						846051
69	846325	Quản lí hệ thống thông tin trong cơ sở GD	3					x					846051
70	846326	Quản lí việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục	3						x				846051
71	846327	Quản lí hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong cơ sở GD	3					x					846051
72	846328	Quản lí hoạt động tham vấn học đường trong cơ sở GD	3						x				846051
73	846329	Quản lí dự án GD	3						x				846051
74	846330	Phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài cơ sở GD	3					x					
75	846331	Công tác Đảng và đoàn thể trong cơ sở GD	3						x				
Tổng số tín chỉ tối thiểu toàn khóa phải tích lũy *(Không tính số tín chỉ môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)*			**132/165**										

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1, 861301, Triết học Mác - Lênin (3)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2, 861302, Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3, 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4, 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5, 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về

sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6, 865006, Pháp luật đại cương (2)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và nghành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7, 866101, Tiếng Anh I (2)

Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

8, 866102, Tiếng Anh II (2)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung, dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên phải học xong học phần Tiếng Anh I.

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề như: *thế giới động vật, điện ảnh, môi trường, sức khỏe, công việc, cuộc sống.* Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp về từ loại, động từ khiếm khuyết, thì động từ, thể bị động của động từ, các cấu trúc câu (câu so sánh, câu tường thuật, câu điều kiện, câu hỏi), các loại mệnh đề trạng ngữ (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ mục đích). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức phát âm như trọng âm, ngữ điệu câu, và những lý thuyết liên quan đến các kỹ năng như: đọc nhanh tìm thông tin, đoán từ theo ngữ cảnh, nghe hiểu ý, trình bày thuyết trình, viết đoạn, viết bài mô tả, viết truyện.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu các văn bản viết; kỹ năng nghe hiểu các bài nói chuyện, đàm thoại, thông báo; kỹ năng nói như trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và kỹ năng viết những dạng văn bản thông thường như viết bài mô tả, kể chuyện, báo cáo ngắn.,. Ngoài ra, sinh viên phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động cặp, nhóm.

9, 866103, Tiếng Anh III (3)

Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần được giảng dạy cho sinh viên thuộc các khoa trong nhà trường (ngoại trừ sinh viên khoa Ngoại ngữ). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên đã học xong học phần tiếng Anh II. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

10, 862101, Giáo dục thể chất I (1)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11, 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm

của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12, 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14, 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15, BOBA11, Bóng bàn 1 (1)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, líp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16, BODA11, Bóng đá 1 (1)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17, BOCH11, Bóng chuyền 1 (1)

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kĩ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

18, BORO11, Bóng rổ 1 (1)

Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẻ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19, CALO11, Cầu lông 1 (1)

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20, BOBA12, Bóng bàn 2 (1)

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có

kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vụt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21, BODA12, Bóng đá 2 (1)

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22, BOCH12, Bóng chuyền 2 (1)

Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng: chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23, BORO12, Bóng rổ 2 (1)

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ 2 sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyền – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẻ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24, CALO12, Cầu lông 2 (1)

Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức

thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

25, 863001, Tâm lý học đại cương (2)

Tâm lí học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lí người; sự hình thành phát triển tâm lí, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lí điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách.

26, 863005, Giáo dục học đại cương (2)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học "cốt lõi", đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kĩ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lí giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình đô chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

27, 846406, Phương pháp nghiên cứu khoa học QLGD (2)

Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục (PP NCKH QLGD) là học phần cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên ngành QLGD những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học QLGD, cách thức thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học, trình bày một đề cương nghiên cứu khoa học, cần thiết cho việc thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học QLGD và làm khóa luận tốt nghiệp đại học.

28, 864002, Xác suất thống kê B (3)

Vị trí của học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

Lý thuyết xác suất là một bộ phận của toán học, nghiên cứu về các hiện tượng ngẫu nhiên và quy luật ngẫu nhiên. Đặc biệt, lý thuyết xác suất cung cấp phương pháp và cơ sở lý luận cho khoa học thống kê. Ngày nay, cùng với sự phát triển của công nghệ và nhu cầu thực tiễn, xác suất và thống kê đã được phát triển mạnh mẽ, vừa có tầm lý thuyết ở trình độ cao, vừa có phạm vi ứng dụng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Những học phần về xác suất và thống kê với một số tên gọi khác nhau đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các ngành học trong các cơ sở giáo dục đại học.

Học phần Xác suất thống kê B cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán từ thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm.

29, 865005, Logic học (2)

Học phần Logic học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành đào tạo.

Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kĩ năng về hình thức và quy luật của tư duy hình thức, nhằm đảm bảo tư duy đúng đắn. Trọng tâm nghiên cứu là phần suy luận, trong đó quan trọng nhất là suy luận diễn dịch, với một số phương pháp suy luận hiện đại. Môn học còn bao gồm phần thực hành tranh luận để nâng cao khả năng chứng minh, bác bỏ, chống ngụy biện.

30, 865001, Tiếng Việt thực hành (2)

Tiếng Việt thực hành là học phần thuộc bộ môn Ngôn ngữ học. Học phần này chuyên về rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt. Học viên sẽ được luyện tập sửa lỗi và viết đúng tiếng Việt ở từng cấp độ: ngữ âm – chữ viết, từ ngữ, câu, đoạn văn, văn bản. Học viên được thực hành viết và sửa lỗi từ ngữ, các loại câu, văn bản có tính

ứng dụng vào cuộc sống. Học phần hướng tới rèn luyện cho học viên các kĩ năng viết đúng và hay, đạt hiệu quả cao trong giao tiếp và công việc.

31, 846301, Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm (3)

Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý các giai đoạn phát triển của cá nhân từ sơ sinh đến trưởng thành; những cơ sở tâm lý học của các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh, các phẩm chất và năng lực của giáo viên.

32, 846401, Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống (3)

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về giá trị sống và kĩ năng sống; đồng thời, giúp sinh viên rèn luyện những kĩ năng sống căn bản, có kĩ năng lựa chọn các giá trị sống phù hợp với bản thân và chuẩn mực xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể truyền đạt những hiểu biết và kĩ năng này đến cộng đồng, xã hội và vận dụng chúng trong thực tế cuộc sống.

33, 846302, Hệ thống GD quốc dân và bộ máy QLGD (3)

Học phần gồm 2 chương: chương 1 trình bày về quá trình phát triển, cơ cấu quản lí giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam, chương 2 trình bày về quá trình phát triển, cơ cấu quản lí giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân của một số nước trong khu vực và thế giới.

34, 846303, Quản lí HCNN và QL ngành GDĐT (3)

Nội dung môn học cung cấp hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản, chuyên sâu về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo, giúp người học hiểu được quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, làm cơ sở cho việc nghiên cứu quản lý trường học và các cơ sở giáo dục, quản lý các hoạt động sư phạm và các lĩnh vực chuyên ngành của khoa học quản lý giáo dục.

35, 846402, Chính sách và chiến lược phát triển giáo dục (3)

Học phần Chính sách, chiến lược phát triển giáo dục cung cấp cho người học các kiến thức về chính sách, chiến lược phát triển giáo dục qua từng giai đoạn lịch sử, thể chế chính trị của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực và thế giới.

Kết cấu học phần gồm hai chương: Chương 1 trình bày về các chính sách, chiến lược phát triển giáo dục qua từng giai đoạn lịch sử của đất nước; Chương 2 trình bày chính sách, chiến lược phát triển giáo dục của một số quốc gia trong khu vực và thế giới.

36, 846305, Tâm lí và giáo dục giới tính (3)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tâm lí và giáo dục giới tính như: khái niệm về giới và giới tính, bản sắc giới tính, sự hình thành và phát triển giới tính, mối quan hệ giữa hai giới, sự khác nhau giữa nam và nữ; các phương pháp giáo dục giới tính, nguyên tắc và nội dung giáo dục giới tính cho học sinh. Từ đó, giúp sinh viên có thể thực hiện tốt công tác giáo dục giới tính và tương tác hiệu quả với học sinh trong tương lai.

37, 846306, Kinh tế học giáo dục (3)

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế học giáo dục, mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục và các quan điểm cơ bản trong lĩnh vực kinh tế học giáo dục, vận dụng vào thực tiễn Việt Nam dựa trên kinh nghiệm quốc tế.

38, 846307, Xã hội học giáo dục (3)

Môn Xã hội học giáo dục trình bày các vấn đề chung về Xã hội học giáo dục như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, vai trò, phương pháp nghiên cứu; trình bày về hệ thống giáo dục và hệ thống xã hội; cấu trúc xã hội và giáo dục; phân hóa xã hội và bình đẳng xã hội; mối quan hệ của thiết chế giáo dục với kinh tế, pháp luật và văn hóa; vấn đề dân số, gia đình và nhà trường; vấn đề xã hội hóa giáo dục.

Nội dung nghiên cứu của môn Xã hội học giáo dục là mối quan hệ giữa giáo dục và xã hội, giáo dục và con người trong điều kiện lịch sử nhất định.

39, 846308, Điều khiển học và lý thuyết hệ thống (3)

Học phần gồm 2 chương: Lý thuyết hệ thống và Lý thuyết điều khiển. Nội dung của mỗi chương bao gồm lịch sử hình thành và phát triển của lý thuyết, các khái niệm cơ bản và các đặc trưng cơ bản của lý thuyết. Trên cơ sở đó, người học biết ứng dụng của các lý thuyết này vào hoạt động quản lí.

40, 846309, Giáo dục môi trường (3)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục môi trường để có nhận thức, thái độ và hành vi ứng xử phù hợp với môi trường, giảm bớt ô nhiễm môi trường góp phần xây dựng môi trường xanh - sạch - đẹp.

41, 846310, Giáo dục đặc biệt (3)

Môn Giáo dục đặc biệt trình bày các vấn đề chung về giáo dục đặc biệt trẻ khuyết tật - chương trình can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập; Ý thức thức trách nhiệm của nhà giáo dục đối với công tác can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật; công tác quản lí hoạt động trong trường chuyên biệt và trường có học sinh học hòa nhập.

Nội dung nghiên cứu của học phần giáo dục đặc biệt là nội dung, hình thức tổ chức giáo dục đặc biệt và công tác chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật.

Kiến thức ngành

42, 846051, Đại cương về QL và QLGD (3)

Trang bị hệ thống lý thuyết cơ bản về quản lý và quản lý giáo dục; hiểu và vận dụng được các kiến thức để phân tích, lý giải, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản lý; hình thành tâm thế sẵn sàng trở thành một chuyên viên quản lý hành chính giáo dục.

43, 846311, Lao động và nhân cách của người chuyên viên QLGD và hành chính GD (3)

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lao động và nhân cách người chuyên viên quản lý giáo dục và hành chính giáo dục; hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của những hiểu biết này trong lĩnh vực quản lý giáo dục.

44, 846312, Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở GD (3)

Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về công tác kế hoạch hóa giáo dục, tiếp cận chiến lược phát triển giáo dục 2011 -2020, từ đó hình thành kỹ năng xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường.

45, 846313, Tổ chức cơ sở GD (3)

Giới thiệu những vấn đề lý luận về khoa học tổ chức; lý luận tổ chức bộ máy quản lý giáo dục; nội dung tổ chức bộ máy quản lý cơ sở giáo dục các cấp ở Việt Nam.

46, 846314, Kiểm tra và thanh tra cơ sở GD (3)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thanh tra, kiểm tra trong giáo dục, như: khái niệm, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động thanh tra, kiểm tra trong giáo dục; cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của thanh tra, kiểm tra trong giáo dục; trình tự, thủ tục, cách thức tiến hành một cuộc thanh tra, kiểm tra trong giáo dục.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể vận dụng kiến thức để làm việc trong các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

47, 846315, Đảm bảo chất lượng GD (3)

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học về xu hướng đảm bảo chất lượng hiện nay trên thế giới và tìm hiểu hệ thống đảm bảo chất lượng tại Việt Nam. Ngoài ra, người học tiếp cận các khái niệm về đảm bảo chất lượng, công tác đảm

bảo chất lượng, hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục trên thế giới và ở Việt Nam, tìm hiểu các mô hình quản lý chất lượng giáo dục hiện nay ở các nước tiên tiến, từ đó có thể thấy được vai trò của hoạt động đảm bảo chất lượng cần thiết trong quá trình quản lý giáo dục. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để họ có thể tư vấn cho các cơ sở đào tạo viết báo cáo tự đánh giá hoặc làm tư vấn viên ở các cơ quan quản lý đào tạo các cấp về công tác đảm bảo chất lượng trong giáo dục. Mục tiêu hướng đến là sinh viên phải có khả năng phân tích, so sánh sự phát triển giáo dục ở các nước tiên tiến trên thế giới và các nước trong khu vực, dự đoán hướng phát triển của hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đối với từng loại hình cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục.

48, 846316, Quản lí nhân sự trong cơ sở GD (3)

Giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản, nội dung, nhiệm vụ, biện pháp tổ chức quản lý, phát triển nguồn nhân lực tại các cơ sở giáo dục, hướng đến rèn luyện kỹ năng tổ chức, quản lý nhân sự trong nhà trường.

49, 846317, Quản lí tài chính và tài sản trong cơ sở GD (3)

Giới thiệu kiến thức cơ bản về tài chính và tài sản trong các cơ sở giáo dục: những vấn đề chung về tài chính và ngân sách nhà nước; một số nghiệp vụ liên quan đến việc quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục; hiểu rõ tầm quan trọng của tài chính với tư cách là một nguồn lực thiết yếu của phát triển giáo dục.

50, 846318, Quản lí hoạt động dạy học và giáo dục trong cơ sở GD (3)

Trang bị cho người học những vấn đề chung về hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường; trên cơ sở đó chủ động tiếp cận nhiệm vụ quản lý quá trình dạy học có hiệu quả.

51, 846319, Ứng dụng công nghệ thông tin trong QLGD (3)

Sau khi hoàn tất môn học này, sinh viên có kiến thức nền về việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT-ICT) trong giáo dục và quản lí giáo dục, có kiến thức về quan niệm mới về nhà trường, quan niệm mới về học tập, vai trò người dạy-người học trong thế kỉ 21, mô hình dạy học lấy người học làm trung tâm, có kĩ năng sử dụng một số phần mềm để tạo học liệu điện tử, tích hợp ICT trong việc tổ chức hoạt động học tập trong lớp và hoạt động quản lí giáo dục.

Ngoài ra, sinh viên còn có kiến thức và kĩ năng làm việc trên Internet và sử dụng các dịch vụ trên Internet cho hoạt động tự học, dạy học, giao tiếp, kết nối,

chuyển giao kĩ năng, tài liệu như các dịch vụ trên Internet để tìm kiếm thông tin, lưu trữ và chia sẻ tài liệu trên mạng, email, Zalo, Telegram... và được trau dồi kĩ năng mềm: giao tiếp cộng tác, làm việc nhóm, tư duy phê phán, sáng tạo, tính kiên trì, cẩn thận và có ý thức trách nhiệm trong công việc.

52, 846320, Nghiệp vụ quản lí văn phòng cơ sở giáo dục (3)

Học phần trang bị cho sinh viên ngành Quản lý giáo dục những kiến thức cơ bản về hoạt động của bộ máy văn phòng và các nghiệp vụ hành chính văn phòng trong các cơ sở giáo dục.

Sau khi học xong học phần, người học có khả năng xây dựng thành thạo các kế hoạch công tác; tổ chức thành công các cuộc họp, hội nghị, chuyến công tác; tổ chức hiệu quả công tác thông tin phục vụ cho hoạt động của cơ quan; tổ chức và quản lý khoa học công việc trong văn phòng; năm vững và thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong công tác nhân sự, bảo hiểm và các nghiệp vụ hành chính khác trong văn phòng cơ sở giáo dục.

53, 846321, Nghiệp vụ công tác văn thư trong cơ sở giáo dục (3)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ công tác văn thư theo quy định của pháp luật và kiến thức thực tế công tác văn thư tại các tổ chức trong các cơ quan quản lí và các cơ sở giáo dục; rèn luyện các kĩ năng thực hành nghề nghiệp trong việc tổ chức quản lí và giải quyết văn bản đến, văn bản đi; lập hồ sơ; quản lí và sử dụng con dấu.

Qua học phần, sinh viên nắm được được những phương pháp và các kĩ năng cơ bản trong nghiệp vụ công tác văn thư; hình thành thái độ tích cực trong học tập và với nghề nghiệp, đồng thời định hướng sinh viên chủ động vận dụng kiến thức, kĩ năng được học và thực tiễn. Sau khi ra trường sinh viên khả năng tác nghiệp khoa học, hiệu quả khi làm việc tại cơ quan, cơ sở giáo dục.

54, 846322, Văn bản quản lí nhà nước và kĩ thuật soạn thảo văn bản (3)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống văn bản quản lí nhà nước và kĩ thuật soạn thảo một số loại văn bản hành chính. Qua môn học, sinh viên có khả năng nhận biết được giá trị nội dung, hình thức, phạm vi tác động của văn bản để chấp hành cho tốt trong công tác cũng như trong cuộc sống; có kĩ năng soạn thảo văn bản để có thể biên tập một số loại văn bản hành chính thông thường

nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, phục vụ mục tiêu phát triển của cơ quan, đơn vị.

55, 846079, Thực tế 1 (1)

Sinh viên nghe báo cáo Thực tế 1 tại cơ sở giáo dục, trường học để hiểu rõ hơn thực tiễn giáo dục và quản lí giáo dục, biết dùng kiến thức lí luận phân tích thực tiễn và làm bài thu hoạch.

56, 846080, Thực tế 2 (1)

Sinh viên nghe báo cáo Thực tế 2 tại cơ sở giáo dục, trường học để hiểu rõ hơn thực tiễn giáo dục và quản lí giáo dục, biết dùng kiến thức lí luận phân tích thực tiễn và làm bài thu hoạch.

57, 846097, Thực tập 1 (3)

Sinh viên tìm hiểu thực tiễn về công tác quản lý giáo dục tại trường thực tập, vận dụng những kỹ năng để tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp qua những nhiệm vụ và công việc cụ thể của người chuyên viên hành chính giáo dục và quản lí giáo dục.

58, 846098, Thực tập 2 (6)

Sinh viên vận dụng những kiến thức, kĩ năng để phân tích, đánh giá cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động của cơ sở giáo dục; nhận biết và phân biệt được hệ thống văn bản, hồ sơ liên quan đến hoạt động của nhà trường, hỗ trợ và thực hiện được các công việc hành chính (thư ký, giáo vụ, quản lý học sinh, học viên...); lập kế hoạch, phối hợp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục cho học sinh và các đối tượng có liên quan.

59, 846099, Khóa luận tốt nghiệp (10)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức, phương pháp, kĩ năng nghiên cứu khoa học (kỹ năng thiết kế đề cương nghiên cứu; xây dựng bộ công cụ nghiên cứu; kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu; kỹ năng lập kế hoạch nghiên cứu; kỹ năng xử lý số liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu...) và vận dụng những kiến thức chuyên ngành về quản lí giáo dục đã học để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

60, 846332, Quản lí ngành giáo dục mầm non (3)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lí ngành giáo dục mầm non ở Việt Nam, từ đó có ý thức rèn luyện các kĩ năng làm việc và thái độ tự tin tham gia công tác với tư cách là chuyên viên trong các cơ sở giáo dục mầm non.

61, 846333, Quản lí ngành giáo dục phổ thông (3)

Học phần giúp người học nắm vững những vấn đề lí luận cơ bản về tổ chức và quản lí trường phổ thông; phát triển các kĩ năng xây dựng kế hoạch và kĩ năng quản lí một cơ sở giáo dục phổ thông với tư cách là chuyên viên trong các phòng, ban của cơ sở giáo dục phổ thông; củng cố và phát triển các kĩ năng tự học; kĩ năng giao tiếp; kĩ năng tin học; kĩ năng vận dụng kiến thức và nghiên cứu khoa học quản lí giáo dục; bồi dưỡng thái độ tích cực, có trách nhiệm trong công việc.

62, 846334, Quản lí ngành giáo dục thường xuyên (3)

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lí ngành giáo dục thường xuyên, từ đó có ý thức rèn luyện các kĩ năng làm việc và thái độ tự tin tham gia công tác với tư cách là chuyên viên trong các phòng, ban của cơ sở giáo dục thường xuyên.

63,846403, Quản lí ngành giáo dục nghề nghiệp (3)

Sinh viên nắm vững những vấn đề lí luận cơ bản về tổ chức và quản lý ngành giáo dục nghề nghiệp; phát triển các kỹ năng xây dựng kế hoạch và phân tích cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Củng cố và phát triển các kỹ năng tự học; hợp tác nhóm; kỹ năng vận dụng kiến thức và nghiên cứu khoa học QLGD; bồi dưỡng thái độ tích cực, có trách nhiệm, chủ động, sáng tạo vận dụng tri thức, kỹ năng đã học vào việc rèn luyện tay nghề.

64, 846336, Quản lí ngành giáo dục đại học (3)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lí ngành giáo dục đại học ở Việt Nam, từ đó có ý thức rèn luyện các kĩ năng làm việc và thái độ tự tin tham gia công tác với tư cách là chuyên viên trong các phòng, ban của cơ sở giáo dục đại học.

65, 846337, Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia (3)

Đây là học phần tự chọn, trang bị cho người học kiến thức về quy định công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia và các biện pháp của nhà trường để xây dựng trường học theo hướng đạt chuẩn Quốc gia.

66, 846404, Làm việc nhóm - Tổ chức sự kiện (4)

Học phần này cung cấp cho người học những thông tin cơ bản về nhóm, nhóm làm việc; cấu trúc nhóm làm việc; các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; hình thành một số kĩ năng khi làm việc nhóm, tham gia làm việc nhóm và quản lý nhóm hiệu quả. Học phần còn giới thiệu tổng quan về sự kiện và tổ chức sự kiện; giới thiệu cụ thể về quy trình tổ chức sự kiện; trang bị cho người học cách rèn luyện một số kĩ

năng hỗ trợ cho việc tổ chức sự kiện, trên cơ sở đó, người học sẽ thực hành tổ chức một sự kiện cụ thể.

67, 846405, Tâm lí học quản lí - Giao tiếp trong quản lí giáo dục (3)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tâm lí học Quản lí, Tâm lí học Giao tiếp như: các đặc điểm tâm lý cá nhân và tập thể trong tổ chức (với tư cách người lao động); chức năng của nhà quản lí – lãnh đạo, những đặc điểm tâm lý đặc trưng của người quản lí; các cơ chế tâm lý xã hội của hoạt động quản lí và các tác động quản lí; cách thức gia tăng hiệu quả của hoạt động quản lí; các kĩ năng giao tiếp xã hội nói chung và giao tiếp của chuyên viên hành chính giáo dục nói riêng; thái độ giao tiếp ứng xử phù hợp với môi trường, hoàn cảnh, công việc. Từ đó, giúp người học vận dụng kiến thức trong việc tổ chức hoạt động cá nhân và tập thể nhằm đạt hiệu quả cao trong công việc và trong tương tác của tổ chức.

68, 846324, Quản lý người học trong cơ sở giáo dục (3)

Giới thiệu các khái niệm cơ bản về người học, các quy định đối với người học, các hoạt động chủ yếu của người học; quản lý người học, các hoạt động, phương tiện quản lý người học; nội dung quản lý người học trong các cơ sở giáo dục.

69, 846325, Quản lí hệ thống thông tin trong cơ sở giáo dục (3)

Giới thiệu các khái niệm cơ bản về thông tin, thông tin quản lý, thông tin quản lý giáo dục, hệ thống thông tin trong cơ sở giáo dục; nhận biết được cách phân loại, vai trò và ý nghĩa, các yêu cầu của thông tin quản lý giáo dục; nội dung quản lý hệ thống thông tin và ứng dụng tiện ích của EMIS vào quản lý cơ sở giáo dục.

70, 846326, Quản lí việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục (3)

Giới thiệu những kiến thức cơ bản về quản lý xây dựng và phát triển chương trình giáo dục như: khái niệm chương trình, chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục; cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xây dựng, phát triển chương trình giáo dục; các cách tiếp cận và quy trình xây dựng, phát triển chương trình giáo dục và quản lý chương trình giáo dục.

71, 846327, Quản lí hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong cơ sở giáo dục (3)

Giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục hướng nghiệp; hệ thống hoạt động giáo dục hướng nghiệp của nước ta; một số văn bản chỉ đạo về hoạt động giáo dục hướng nghiệp; quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các cơ sở giáo dục.

72, 846328, Quản lí hoạt động tham vấn học đường trong cơ sở giáo dục (3)

Học phần trình bày những vấn đề khái quát về quản lí hoạt động tham vấn học đường trong các cơ sở giáo dục. Từ đó, định hướng giúp người học triển khai hoạt động này một cách hiệu quả trong một cơ sở giáo dục.

73, 846329, Quản lí dự án giáo dục (3)

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dự án và quản lý dự án giáo dục, các nguyên tắc, các yếu tố của hệ thống giám sát và đánh giá dự án. Phát triển kỹ năng tự học, kỹ năng phân tích, giám sát và đánh giá dự án, bước đầu làm quen với các loại dự án giáo dục và hình thành kỹ năng xây dựng dự án.

74, 846330, Phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài cơ sở giáo dục (3)

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài cơ sở giáo dục: Khái niệm, các lực lượng giáo dục và các biện pháp phối hợp.

75, 846331, Công tác Đảng và đoàn thể trong cơ sở giáo dục (3)

Học phần gồm 04 chương: Chương 1 cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị trong nước; Chương 2 giới thiệu cụ thể về nội dung Công tác Đảng, Đoàn thể trong nhà trường; Chương 3 giới thiệu về phương thức lãnh đạo của Đảng và các Đoàn thể trong nhà trường; Chương 4 phân tích mối quan hệ giữa tổ chức Đảng, các Đoàn thể và Ban Giám hiệu trong nhà trường.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	**TRƯỞNG KHOA** **PHÓ TRƯỞNG KHOA**
TS. Nguyễn Thanh Tân	**TS. Nguyễn Thị Ngọc**

DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân